

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2917	Phố Vũ Xá Đông	Nhà ông Nôn	Nhà ông Quý	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2918	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	3.500	3.200	2.100	1.300	1300	1.200	1.100	865	1.000	980	950	850
2919	Khu dân cư đầu giá Phụng Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	8.500	4.200	2.100	1.700	2.940	2.100	1.500	1.000	2.520	1.890	1.400	900
2920	Khu dân cư đầu giá sau cây xăng giáp chợ Lữ Bạch Đằng	Ông Ngung	Ông Nụ	10.500	4.500	3.600	2.880	3.675	2.100	1.980	1.872	3.150	1.350	1.080	865
44	PHƯỜNG PHẠM SỰ MẠNH														
2921	Quốc lộ 17 B	Đầu đường	Cuối đường	31.500	14.000	7.000	5.600	11.025	4.900	2.450	1.960	7.875	3.500	1.750	1.400
2922	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Tây	Hết trường PTTH Kinh Môn II	30.000	14.000	7.000	5.600	10.500	4.900	2.450	1.960	7.500	3.500	1.750	1.400
2923	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp trường PTTH Kinh Môn II	Hết nhà nghỉ Tú Linh	23.000	11.500	5.800	4.600	8.050	4.025	2.030	1.610	5.750	2.875	1.450	1.150
2924	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà nghỉ Tú Linh	Cổng Kỳ Đầu	20.000	11.700	5.800	4.600	7.000	4.095	2.030	1.610	5.000	2.925	1.450	1.150
2925	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng Kỳ Đầu	Cổng Quảng Trí	16.000	9.300	4.700	3.800	5.600	3.255	1.645	1.330	4.000	2.325	1.175	950
2926	Phố Kim Xuyên	Đoạn nối Tinh lộ 389	Ngã ba chợ An Sinh	17.000	8.500	4.300	3.400	5.950	2.975	1.505	1.190	4.250	2.125	1.075	850
2927	Phố Kim Xuyên	Ngã ba chợ An Sinh	Cầu cụ Tăng	14.000	7.000	3.500	2.800	4.900	2.450	1.225	980	3.500	1.750	1.050	850
2928	Phố Kim Xuyên	Cầu cụ Tăng	Bãi xe số 1	10.000	5.000	2.500	2.000	3.500	2.000	1.400	870	2.500	1.250	1.000	850
2929	Phố Dân Chủ	Ngã ba chợ An Sinh	Ngã tư đường đi phường Phạm Thái cũ	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2930	Phố Dân Chủ	Ngã tư đường đi phường Phạm Thái cũ	Chùa Gạo	8.000	4.000	2.000	1.600	2.800	1.600	1.200	865	2.000	1.000	900	850
2931	Phố Đình Đông	Ông Phạm Bá Cơ (thửa đất số 198, tờ bản đồ số 32)	Ông Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 36)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2932	Phố Dương Nham	Ông Nguyễn Văn Thái (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32)	Ông Nguyễn Văn Cư (thửa đất số 257, tờ bản đồ số 31)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2933	Phố Phạm Trấn	Ông Tô Sỹ Quảng (thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31)	Ông Lê Văn Phích (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 35)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2934	Phố Kính Chủ	Ông Nguyễn Trung Hải (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 31)	Ông Phạm Mạnh Cữ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2935	Phố Đình Tây	Ông Nguyễn Thành Hưng (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 30)	Bà Lương Thị Nga (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 31)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2936	Phố Thái Sơn	Bà Trịnh Thị Chuyên (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 68)	Chùa Báo Ân (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 71)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2937	Phố Đông Bắc	Ông Vũ Văn Luân (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 68)	Ông Lê Văn Xuyên (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 67)	5.500	2.800	1.800	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2938	Phố Bờ Hồ	Ông Phạm Văn Luận (thửa đất số 267, tờ bản đồ số 68)	Ông Trần Văn Bý (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 71)	5.500	2.800	1.800	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2939	Phố Đông An	Ông Nguyễn Văn Thùy (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 79)	Ông Trịnh Văn Phiên (thửa đất số 99, tờ bản đồ số 83)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2940	Phố Nam An	Bà Mai Thị Lạng (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 83)	Ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 82)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2941	Phố Chu Văn An	Ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 82)	Ông Phạm Văn Thìn (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 76)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2942	Đường ven sông Nguyễn Lân	Ông Nguyễn Văn Tân (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 74)	Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2943	Đường từ nhà ông Mai đến ô Kha	Ông Nguyễn Văn Mai (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 74)	Ông Phạm Văn Kha (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 74)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2944	Đường từ nhà ông Hà đến ông Dạn	Ông Đỗ Văn Hà (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 74)	Ông Nguyễn Văn Dạn (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 77)	5.500	2.750	1.375	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2945	Đường từ nhà ông Tinh - Mầm Non	Ông Phạm Văn Tinh (thửa đất số 51, tờ bản đồ số 74)	Trường Mầm non (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 74)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2946	Phố Nam An kéo dài	Ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 82)	Ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 82)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2947	Phố Thái Sơn kéo dài	Chùa Báo Ân (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 71)	Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2948	Phố Phạm Mệnh	Ông Nguyễn Văn Nhẫn (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 40)	Đất UBND phường quản lý (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 38)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2949	Phố An Sinh	Cổng ông Khái (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 37)	Cổng ông Mội (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 44)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2950	Phố Nghĩa Vũ	Cầu Nghĩa Vũ	Đèo Nèo	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2951	Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn cũ và trong khu dân cư cụm công nghiệp Hiệp Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.000	1.500	1.100	850
2952	Phố Hạnh Phúc	Km 21+60/ĐT389/Số thửa 82, tờ bản đồ số 44	Ngã ba cuối KDC số 1 Hiệp Thượng/Số thửa 29, tờ bản đồ số 42	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2953	Phố Thành Sơn	Km 20+800/ĐT389/Số thửa 18, tờ bản đồ số 44	công Bờ Đơm sông Nguyễn Lân/Số thửa 68, tờ bản đồ số 25	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2954	Phố Song Sơn	Km 21+60/ĐT389/Số thửa 124, tờ bản đồ số 44	Ngã ba KDC số 3 Hiệp Thượng/Số thửa 437, tờ bản đồ số 49	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2955	Phố Bát Vân	Km 21+160/ĐT389/Số thửa 210, tờ bản đồ số 44	Cổng núi sải sông Nguyễn Lân/Số thửa 70, tờ bản đồ số 26	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2956	Phố Trung Đình	Km 22/ĐT389/Số thửa 102, tờ bản đồ số 50	Cổng Trung Đình sông Nguyễn Lân/Số thửa 129, tờ bản đồ số 27	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2957	Phố Vườn Cắm	Km 22+300/ĐT389/Số thửa 13, tờ bản đồ số 51	Cổng Trảng Vương sông Nguyễn Lân/Số thửa 06, tờ bản đồ số 33	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2958	Phố Tân An	Km 21+720/ĐT389/Số thửa 82, tờ bản đồ số 45	Nhà trẻ khu dân cư số 4 An Cường/số thửa 26, tờ bản đồ số 46	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2959	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Thạch	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2960	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Thượng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2961	Đường trục chính Khu dân cư An Cường	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2962	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Hạ	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2963	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.200	1.100	1.000	1.400	1.100	1.000	865	1.000	950	900	850
2964	Các đường còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.000	1.300	1000	1.400	1.100	1.000	865	1.000	950	900	850
45	PHƯỜNG NHỊ CHIỀU														
2965	Đường Minh Tân	Giáp phường Phú Thứ cũ	Trạm thu phí	15.800	7.900	4.000	3.200	5.530	3.555	1.800	1.440	3.950	1.975	1.000	850
2966	Đường Minh Tân	Đoạn còn lại		9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860